

Số: 36/2023/QĐST – HNGĐ

Phổ Yên, ngày 08 tháng 03 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2023/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 giữa:

**Nguyên đơn: Anh Trần Tuấn T, sinh năm 1987**

HKTT: TDP Chiềng, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

**Bị đơn: Chị Đào Thị H, sinh năm 1988**

HKTT: TDP Chiềng, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 84, Điều 107, 110, 116, 117, 118, Điều 56, 61 của Luật Hôn nhân & gia đình

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 02 năm 2023.

**XÉT THẤY**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 02 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH**

**1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:** Anh Trần Tuấn T và chị Đào Thị H.

**2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

**2.1. Về quan hệ hôn nhân:** Anh Trần Tuấn T và chị Đào Thị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, khó có cơ hội đoàn tụ xây dựng cuộc sống chung. Điều nhất trí thoả thuận tình ly hôn.

**2.2. Về con chung:** anh Trần Tuấn T và chị Đào Thị H xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 23/02/2009; cháu Trần Tuấn T, sinh ngày 11/03/2011, cháu Trần Tuấn G, sinh ngày 20/8/2014.

Anh T , chị H thống nhất thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung như sau: Giao cả 03 con chung cháu: cháu Trần Tuấn A , sinh ngày 23/02/2009; cháu Trần Tuấn T , sinh ngày 11/03/2011, cháu Trần Tuấn G , sinh ngày 20/8/2014 cho anh Trần Tuấn T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động (hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật).

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Ghi nhận việc chị H tự nguyện thỏa thuận cấp dưỡng nuôi các con chung cùng anh Thường, mức cấp dưỡng hàng tháng 1.000.000đ (một triệu đồng)/01 con chung. Tổng 03 con chung là 3.000.000đ/ tháng.

Thời điểm thực hiện cấp dưỡng: kể từ tháng 03/2023 cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

\* *Về lãi suất chậm thi hành án của khoản tiền cấp dưỡng:* Anh T , chị H thống nhất thỏa thuận không tính lãi suất khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung nếu chị Hoàn không cấp dưỡng đúng hạn mà anh T phải đề nghị thi hành án.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật

*2.3. Tài sản chung:* Anh Trần Tuấn T và chị Đào Thị H thống nhất thỏa thuận như sau:

Về công sức đóng góp trong thời gian chị H làm dâu: Anh Trần Tuấn T tự nguyện trích trả công sức cho chị H số tiền: 20.000.000đ (Bằng chữ: hai mươi triệu đồng chẵn).

*Thời gian trích trả:* Anh Trần Tuấn T thỏa thuận có nghĩa vụ trích trả chị Đào Thị H , số tiền 20.000.000đ (Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn) làm một lần vào ngày 01/11/2023 (dương lịch).

*Về lãi suất chậm thi hành án của khoản trích trả:* anh T , chị H thống nhất thỏa thuận không tính lãi suất khoản tiền trích trả công sức xây dựng cho chị Hoàn nếu anh T không trả đúng hạn mà chị H phải đề nghị thi hành án.

Về tài sản khác: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

*2.4. các khoản nợ chung:* Anh T , chị H tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Khoản cho vay chung:* anh T , chị H xác định không có, không đặt ra việc giải quyết.

*2.5 Về án phí:* anh Trần Tuấn T và chị Đào Thị H thỏa thuận anh T tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) và 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). theo biên lai thu số

0001363 ngày 09/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phố Yên.  
Xác nhận anh Thường đã nộp đủ.

Về án phí trích trả: Do các bên đương sự thoả thuận trước khi Toà án tiến hành hoà giải nên không phải chịu án phí phần trích trả tài sản.

**3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
  - TAND tỉnh Thái Nguyên;
  - VKS thành phố Phố Yên;
  - THADS thành phố Phố Yên;
  - UBND phường Đắc Sơn;
- ( cơ quan đăng ký kết hôn  
Số GCN: 80/2008 ngày 28/11/2008);
- Công thông tin điện tử Tòa án;
  - Lưu HS.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Thu Hà**